



# MÔN THI TIẾNG ANH

## CHUYÊN ĐỀ 5: LƯỢNG TỪ - QUANTIFIERS

### CHUYÊN ĐỀ 5

### LƯỢNG TỪ - QUANTIFIERS

#### I. CÁC LOẠI LƯỢNG TỪ TRONG TIẾNG ANH

LƯỢNG TỪ	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ MINH HỌA
<b>Most</b>	<p><b>Most + N</b> (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) + <b>V</b> (chia theo danh từ sau most): Hầu hết, phần lớn.</p> <p><b>Most of + Từ hạn định + N</b> (số nhiều hoặc không đếm được): Hầu hết, phần lớn.</p> <p>➔ <b>Từ hạn định</b> là: mạo từ (a/an, the), đại từ chỉ định, that), tính từ sở hữu (my, his, their,...) hoặc đại nhân xưng tân ngữ (him, her, us,...).</p>	<p><b>Most people</b> enjoy music.</p> <p><b>Most of the</b> students are afraid of history.</p> <p><i>Most of the students:</i> hầu hết các học sinh đó (đã xác định) phạm vi hẹp hơn most students.</p>
<b>Almost</b>	<p><b>Almost + adj/adv/V:</b> Hầu như, gần như.</p> <p><b>Lưu ý:</b></p> <p>Nếu muốn dùng "almost" với danh từ thì phải có "every, all..."</p> <p><b>Almost + every + N (số ít)/ Almost everyone + động từ số ít</b></p> <p><b>Almost all + N (số nhiều) + động từ số nhiều</b></p>	<p><b>Almost everyone</b> passed the exam.</p> <p>He <b>almost fell</b> from the tree.</p>
<b>Mostly</b>	<p><b>Mostly + V:</b> Chủ yếu, phần lớn làm gì đó.</p> <p><b>Mostly (adv) = "mainly, generally, usually":</b> "thường là, chủ yếu là, phần lớn"</p>	<p>We <b>mostly</b> go out on Sundays.</p> <p>They <b>mostly</b> eat at home.</p>
<b>Few / A few</b>	<p><b>Few + N (số nhiều):</b> Rất ít, mang nghĩa tiêu cực (không đủ).</p> <p><b>A few + N (số nhiều):</b> Một vài, một ít (đủ dùng)</p>	<p><b>Few</b> students come to class today.</p> <p><b>A few</b> travel tips are helpful for you.</p>



<b>Little / A little</b>	<b>Little + N (không đếm được):</b> Rất ít, mang nghĩa tiêu cực (không đủ). <b>A little + N (không đếm được):</b> Một vài, một ít (đủ dùng)	<b>Little</b> progress has been made. You just need <b>a little</b> salt.
--------------------------	--	--

**Lưu ý:**

1. “**\*only a few/ only a little/ very few/ very little**” dùng để nhấn mạnh số lượng, nhưng mang nghĩa tiêu cực.

VD 1: There were **only a few** houses there.

VD 2: Hurry up! We've got **only a little** time to prepare.

VD 3: **Very few** students learn Latin now.

VD 4: **Very little** cooking oil is used in this dish.

2. Cấu trúc “**Hardly any**” có ý nghĩa tương tự như “very little” hoặc “very few”

VD 1: **Hardly any** rats (Không có con chuột nào cả)

VD 2: She **hardly** has **any** money at the end of the month. (Cô ấy thường còn rất ít tiền vào cuối tháng)

3. (a) little of / (a) few of + determiner/pronoun.

VD1: Only **a few of the** children in this class like math.

VD2: Could I try **a little of your** wine?

<b>The number of</b>	The number of + N (số nhiều) + V (số ít): Số lượng của cái gì đó.	<b>The number of</b> students is increasing.
<b>A number of</b>	A number of + N (số nhiều) + V (số nhiều): Nhiều, một số lượng lớn.	<b>A number of</b> girls stand outside the shop.
<b>Many</b>	Dùng với danh từ đếm được số nhiều, thường trong câu phủ định hoặc nghi vấn.	<b>Many</b> people attended the concert. I don't have <b>many</b> friends.
<b>Much</b>	Dùng với danh từ không đếm được, thường trong câu phủ định và nghi vấn.	He doesn't have <b>much</b> time left. Do you have <b>much</b> work to do?

1. Theo nguyên tắc chung, chúng ta dùng many, much trong câu phủ định và câu hỏi, và dùng a lot of, lots of trong câu khẳng định.

VD: We didn't spend **much money** for Christmas presents. But we spent **a lot of money** for the party.

2. Very much thường được dùng trong câu khẳng định như một trạng từ, chứ không phải là từ hạn định.

VD: I **very much** enjoy travelling.

3. Many of, much of + determiner/pronoun

VD1: I won't pass the exam; I've missed too **many of my** lessons.

VD2: You can't see **much of a** country in a week.

<b>A lot of / Lots of / Plenty of</b>	Dùng trong câu khẳng định với cả danh từ đếm được hoặc danh từ không đếm được.	There are <b>lots of</b> books on the shelf. We have <b>plenty of</b> time to finish the project.
<b>Some</b>	Some thường được dùng trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được số nhiều (countable plural nouns) hoặc danh từ không đếm được (uncountable nouns).  <b>Some + N đếm được + V số nhiều</b> (một vài) <b>Some + N không đếm được + V số ít</b> (một ít)  Some được dùng trong câu hỏi khi chúng ta mong chờ câu trả lời Yes (Có). Hoặc Some còn được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.	I need some help with my homework. Would you like some tea?

#### LƯU Ý:

1. Some đi với con số để diễn tả một số lượng cao không ngờ tới

VD: **Some \$60 million** was needed to conduct this project.

2. Giới từ "of" được đi kèm với some/ any khi chúng đứng trước mạo từ (a/an, the), đại từ chỉ định (this/ that), tính từ sở hữu (my, his, their,...) hoặc đại từ nhân xưng tân ngữ (him, her, us,...).

VD: **Some of my** friends were absent yesterday.

<b>Any</b>	Any thường được dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn, trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.  Any có thể được dùng với <b>hardly</b> , hoặc dùng sau <b>if</b> và các từ mang nghĩa phủ định.	Do you have <b>any</b> money left? I don't have <b>any</b> sugar. He speaks <b>hardly any</b> English. <b>If</b> there are <b>any</b> letters for me, can you send them on to this address?
------------	--	--

#### Lưu ý:

1. Khi danh từ đã được xác định, chúng ta có thể dùng some và any không có danh từ theo sau.

VD1: Tim wanted **some milk**, but he couldn't find **any**.

VD2: If you have no stamps, I will give you **some**.



2. Các đại từ phiếm chỉ như **something, anything, someone, anyone, somebody, anybody, somewhere, anywhere...** được dùng tương tự như cách dùng **some** và **any**.

VD1: There's somebody at the front door.

VD2: Is there anybody here?

<b>The amount of / An amount of</b>	<p><b>The amount of + N (không đếm được) + V (số ít):</b> Dùng để chỉ một lượng cụ thể hoặc đã xác định trước đó của danh từ không đếm được.</p> <p><b>An amount of + N (không đếm được) + V (số ít):</b> Dùng để chỉ một lượng không xác định hoặc một lượng chung chung, không cụ thể</p>	<p><b>The amount of</b> money we spent was enormous.</p> <p><b>An amount of</b> oil has been wasted.</p>
<b>None of</b>	<p><b>None of + determiners + N (không đếm được hoặc số nhiều)/đại từ (pronouns):</b> Không một ai/cái gì. Động từ chia theo danh từ theo sau. → dùng 3 đối tượng trở lên</p>	<p><b>None of</b> the students understand the lesson.</p> <p><b>None of</b> the water was wasted.</p>
<b>Neither / Either of</b>	<p><b>Neither of/Either of + N (số nhiều) + V (số ít)</b></p> <p>Lưu ý: Neither có nghĩa "không cái nào", Either có nghĩa "một trong hai".</p>	<p><b>Neither of</b> the answers is correct.</p> <p>You can choose <b>either of</b> the options.</p>
<b>Neither ... nor / Either ... or</b>	<p><b>Neither ... nor:</b> Phủ định hai đối tượng.</p> <p><b>Either ... or:</b> Một trong hai đối tượng.</p>	<p><b>Neither</b> John <b>nor</b> Mary is coming to the party.</p> <p><b>Either</b> you <b>or</b> I will drive the car.</p>
<b>Both</b>	<p><b>Both + N (số nhiều):</b> Cả hai.</p> <p><b>Both of + đại từ + V (số nhiều):</b> Dùng với đại từ hoặc danh từ số nhiều.</p> <p><b>Both S1 and S2 + V (nhiều)</b></p>	<p><b>Both</b> students are present.</p> <p><b>Both of</b> them were late to class.</p>
<b>Each / Every</b>	<p><b>Each + N (số ít):</b> Chỉ từng đối tượng riêng lẻ.</p> <p><b>Every + N (số ít):</b> Nói về toàn bộ đối tượng.</p> <p>Lưu ý:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li><b>Every</b> đi với <b>almost/ virtually/ nearly + N (ít) + V (ít)</b></li> <li>Cũng có thể dùng <b>Every 3 days/ 6 months .....</b></li> <li><b>Each</b> có thể được dùng một mình hoặc dùng với <b>of (Each of + determiner/pronoun)</b>.</li> </ol>	<p><b>Each</b> student received a gift.</p> <p><b>Every</b> room in the house has a window.</p>
<b>All</b>	<p><b>All + N (đếm được hoặc không đếm được):</b> Tất cả.</p>	<p><b>All</b> children love playing.</p> <p><b>All of</b> my friends are coming.</p>

*All of + Từ hạn định + N (số nhiều hoặc không đếm được): Tất cả.*

**Lưu ý:**

1. Chúng ta **có thể bỏ of sau all hoặc half khi of đứng trước từ hạn định** (không được bỏ of khi of đứng trước đại từ).

VD: All (of) my friends live in London, but all of them have been to the meeting.

2. Chúng ta có thể bỏ danh từ sau all, most, some, none nếu nghĩa đã rõ ràng.

VD: The band sang a few songs. Most were old ones, but some were new.

## II. KIẾN THỨC VỀ \*THER/THE \*THER/AN\*THER/\*NE \*THER/\*THERS/THE \*THERS

LƯỢNG TỪ	CÁCH DÙNG VÀ LƯU Ý QUAN TRỌNG	VÍ DỤ MINH HỌA
Another	<p><b>Another + danh từ số ít:</b> Dùng để nói về một đối tượng nào đó không xác định hoặc thêm một đối tượng khác.</p> <p><b>Another + one:</b> Dùng để thay thế cho danh từ đã được nhắc đến trước đó.</p> <p><b>Another + số từ/ a few/ a couple of + danh từ số nhiều:</b> Thêm một số lượng nhất định.</p>	<p>- You've met Linda, but I have another sister you haven't met called Margaret. (Bạn đã gặp Linda, nhưng tôi có một người chị khác nữa mà bạn chưa gặp, tên là Margaret.)</p> <p>- I'll take another one = another book. (Tôi sẽ lấy thêm một quyển nữa.)</p> <p>- I like this city so much that I'm going to spend another three days here. (Tôi rất thích thành phố này nên tôi định ở lại đây thêm ba ngày nữa.)</p> <p>- He was given another couple of months to finish the work. (Anh ta được cho thêm vài tháng nữa để hoàn thành công việc.)</p>
*ther	<p><b>*ther + danh từ số nhiều/ danh từ không đếm được:</b> Dùng để nói về những đối tượng khác hoặc loại khác.</p> <p><b>*ther + ones:</b> Dùng thay thế cho danh từ số nhiều đã được nhắc đến trước đó.</p> <p><b>Lưu ý:</b> Other có thể đi với danh từ số ít nhưng <b>trước nó phải có từ hạn định như: one, my, an, that, our,...</b></p>	<p>- I have invited some other people. (Tôi đã mời một vài người khác.)</p> <p>- We have other styles if you are interested. (Chúng tôi có những kiểu khác nếu bạn quan tâm.)</p> <p>- We don't need those books. We need other ones. (Chúng tôi không cần những quyển sách đó. Chúng tôi cần những quyển khác.)</p> <p>- Our other son. (Một người con trai khác của chúng tôi.)</p>

<b>✱thers</b>	<b>✱thers = other ones/ other + danh từ số nhiều:</b> Dùng khi nói đến những đối tượng nào đó không xác định, thay thế cho danh từ số nhiều đã được nhắc đến trước đó.	<p>- These novels are very boring. Give me others. (Những cuốn tiểu thuyết này rất chán. Hãy đưa cho tôi những cuốn khác.)</p> <p>- I don't like these books. Let's ask for others. (Tôi không thích những quyển sách này. Hãy hỏi lấy những quyển khác.)</p>
<b>The other</b>	<b>The other + danh từ:</b> Dùng khi nói về đối tượng xác định còn lại trong một bộ nhiều cái. Dùng với danh từ đếm được số ít, danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.	<p>- I have two sisters. One is a teacher, the other is a nurse. (Tôi có hai người chị. Một người là giáo viên, người còn lại là y tá.)</p> <p>- Where are the other two dinner plates? (Những chiếc đĩa ăn còn lại đâu?)</p>
<b>The others</b>	<b>The others = The other + danh từ số nhiều:</b> Dùng khi nói về những đối tượng còn lại trong một bộ nhiều cái, tất cả đều đã xác định.	<p>- I have four sisters. One is a nurse, the others are teachers. (Tôi có bốn người chị. Một người là y tá, những người còn lại là giáo viên.)</p> <p>- I like the others = (I like the other books). (Tôi thích những quyển sách còn lại.)</p>
<b>Each other</b>	Dùng khi có 2 đối tượng thực hiện hành động có tác động qua lại lẫn nhau.	<p>- Nam and Mai love each other. (Nam và Mai yêu nhau.)</p> <p>- He and his girlfriend look at each other. (Anh ấy và bạn gái nhìn nhau.)</p>
<b>✱ne another</b>	Dùng khi có từ 3 đối tượng trở lên thực hiện hành động có tác động qua lại. <b>Lưu ý:</b> Ngày nay, 'each other' thường được sử dụng thay thế cho cả 'one another'.	<p>- All the football players tried to help one another in the winning goal. (Tất cả các cầu thủ bóng đá cố gắng giúp đỡ lẫn nhau trong pha ghi bàn thắng.)</p>
<b>Together</b>	Dùng khi các đối tượng thực hiện hành động cùng nhau mà không có sự tác động qua lại lẫn nhau.	<p>- We go to the zoo together. (Chúng tôi cùng nhau đi sở thú.)</p>

## BÀI TẬP ÁP DỤNG

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

**Câu 1:** [EMPIRE TEAM] I need \_\_\_\_\_ minutes to finish this report. I've used up \_\_\_\_\_ time I had left from yesterday.

A. some – the

B. any – all

C. a few – some

D. other – some



- Câu 2:** [EMPIRE TEAM] I ended up paying \_\_\_\_\_ for the concert tickets than I initially thought I would.  
A. far more                      B. the most                      C. very much                      D. too many
- Câu 3:** [EMPIRE TEAM] I can recall the key points of the presentation but almost \_\_\_\_\_ of the technical details.  
A. little                      B. anything                      C. none                      D. all
- Câu 4:** [EMPIRE TEAM] She rejected the job offer for family reasons, though I believe there were \_\_\_\_\_ factors at play.  
A. some other                      B. another                      C. the other                      D. any other
- Câu 5:** [EMPIRE TEAM] \_\_\_\_\_ of the ancient landmarks are still standing; \_\_\_\_\_ were destroyed by natural disasters or human intervention.  
A. None - some                      B. Neither - many                      C. Many - much                      D. Some - a little
- Câu 6:** [EMPIRE TEAM] Environmentalists are concerned that if deforestation continues, \_\_\_\_\_ of the planet's rainforests will remain in a decade.  
A. none                      B. many                      C. most                      D. any
- Câu 7:** [EMPIRE TEAM] The new intern doesn't seem to interact with \_\_\_\_\_ else in the office during lunch breaks.  
A. no one else                      B. some other                      C. many other                      D. the others
- Câu 8:** [EMPIRE TEAM] We could take \_\_\_\_\_ route to the venue, since \_\_\_\_\_ are usually clear at this time of day.  
A. any – either                      B. either - both                      C. neither - some                      D. both - all
- Câu 9:** [EMPIRE TEAM] You may pick up your order at \_\_\_\_\_ time between 10 a.m. and 5 p.m., when the store is open.  
A. most                      B. any                      C. each                      D. every
- Câu 10:** [EMPIRE TEAM] \_\_\_\_\_ of the team members has to explain their roles in the project during tomorrow's meeting.  
A. All                      B. Each                      C. Every                      D. Some
- Câu 11:** [EMPIRE TEAM] The new CEO mentioned that she had visited \_\_\_\_\_ countries to study different business models.  
A. a great deal of                      B. much                      C. a number of                      D. many of
- Câu 12:** [EMPIRE TEAM] Without immediate action, \_\_\_\_\_ species of marine life may disappear within the next few decades.  
A. many                      B. some of                      C. a little                      D. much
- Câu 13:** [EMPIRE TEAM] \_\_\_\_\_ the documents \_\_\_\_\_ reviewed and approved, except for the last page, which still needs a signature.  
A. A lot of - are                      B. All - has been                      C. Most - will be                      D. Both - is
- Câu 14:** [EMPIRE TEAM] The agreement is not legally binding without the consent of \_\_\_\_\_ parties involved.  
A. both                      B. either                      C. each                      D. every



- Câu 15:** [EMPIRE TEAM] In this international market, you can pay using \_\_\_\_\_ currency that is officially recognized.  
A. all                                      B. any                                      C. some                                      D. every
- Câu 16:** [EMPIRE TEAM] Be kind to \_\_\_\_\_ other while I'm away, or else I'll have to separate \_\_\_\_\_ of you when I return.  
A. each - all                                      B. all - many                                      C. every - both                                      D. some – each
- Câu 17:** [EMPIRE TEAM] As the deadline approaches, the team is now meeting \_\_\_\_\_ other day to finalize the project details.  
A. every                                      B. some                                      C. another                                      D. the other
- Câu 18:** [EMPIRE TEAM] Although we've made some headway, it looks like we'll need \_\_\_\_\_ few weeks to complete everything thoroughly.  
A. another                                      B. more                                      C. much longer                                      D. many
- Câu 19:** [EMPIRE TEAM] His parents provided \_\_\_\_\_ opportunities for him to succeed in his career, which explains his current accomplishments.  
A. many                                      B. every                                      C. all of                                      D. a few
- Câu 20:** [EMPIRE TEAM] Despite years of debate on this policy, there remains \_\_\_\_\_ confusion over its practical implications.  
A. quite a few                                      B. a number of                                      C. a great deal of                                      D. some of
- Câu 21:** [EMPIRE TEAM] The number of students in the class is increasing, but \_\_\_\_\_ them attend regularly.  
A. few of                                      B. all of                                      C. a little of                                      D. some
- Câu 22:** [EMPIRE TEAM] The board agreed that \_\_\_\_\_ improvements could be made to the existing policy, but the general framework would remain the same.  
A. any                                      B. a lot of                                      C. some                                      D. few
- Câu 23:** [EMPIRE TEAM] \_\_\_\_\_ the students at this university prefer online learning to traditional classroom-based education.  
A. Most of                                      B. Almost                                      C. Most                                      D. Mostly
- Câu 24:** [EMPIRE TEAM] The company was surprised to discover that it required \_\_\_\_\_ \$10 million to finalize the construction of the new headquarters.  
A. some                                      B. much                                      C. many                                      D. a few of
- Câu 25:** [EMPIRE TEAM] The marketing team presented \_\_\_\_\_ innovative ideas during the meeting, surprising the management with their creativity.  
A. much                                      B. several                                      C. many of                                      D. neither of
- Câu 26:** [EMPIRE TEAM] Only \_\_\_\_\_ students attended the lecture, as it was scheduled during a public holiday.  
A. a few                                      B. few                                      C. a little                                      D. little
- Câu 27:** [EMPIRE TEAM] The report was \_\_\_\_\_ focused on the financial aspects of the project, leaving out many important details.  
A. mostly                                      B. almost                                      C. most                                      D. many



- Câu 28:** [EMPIRE TEAM] The committee reviewed several proposals, and while one was approved, \_\_\_\_\_ were deemed impractical for the current budget.  
A. the other                      B. another                      C. others                      D. the others
- Câu 29:** [EMPIRE TEAM] Among the two hypotheses proposed, only one was proven valid, and \_\_\_\_\_ was rejected due to insufficient evidence.  
A. the other                      B. another                      C. others                      D. other
- Câu 30:** [EMPIRE TEAM] Some of the students excelled in theoretical subjects, while \_\_\_\_\_ students performed better in practical assignments.  
A. the other                      B. another                      C. others                      D. other
- Câu 31:** [EMPIRE TEAM] The professor asked if there were \_\_\_\_\_ examples from real-world scenarios to support the theory presented in class.  
A. the other                      B. others                      C. another                      D. other
- Câu 32:** [EMPIRE TEAM] The research team is working on one major project, but they have plans to launch \_\_\_\_\_ in the coming months.  
A. another                      B. the other                      C. others                      D. one another
- Câu 33:** [EMPIRE TEAM] The students helped \_\_\_\_\_ with their homework, ensuring that everyone understood the difficult concepts.  
A. one another                      B. the other                      C. each others                      D. others
- Câu 34:** [EMPIRE TEAM] The couple gazed lovingly into \_\_\_\_\_ eyes during their wedding ceremony, completely lost in the moment.  
A. each other's                      B. one another                      C. others                      D. the other's
- Câu 35:** [EMPIRE TEAM] After finishing his first two books, the author plans to write \_\_\_\_\_ two novels over the next five years.  
A. another                      B. other                      C. the other                      D. others

THE END.

**Để Những Nỗ Lực Xứng Đáng Với Giấc Mơ Của Bạn**

Nếu Có một ngày, khi những nỗ lực bạn bỏ ra tương xứng với giấc mơ bạn đang theo đuổi thì những giấc mơ đó cũng sẽ chẳng bao giờ phụ lại những gì bạn bỏ ra. hãy cố gắng hết sức để trở thành một người tài ba, khi bạn dốc hết sức để làm một chuyện gì đó, cả thế giới đều đứng về phía bạn.